

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND HUYỆN TIÊN LÃNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC CẤP TIẾN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-THCT

Cấp Tiến, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học 2024-2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Cấp Tiến

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Kinh Lương, xã Cấp Tiến, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng

Điện thoại: 0225 3883509

Địa chỉ thư điện tử: tl-thcaptien@haiphong.edu.vn

Cổng thông tin điện tử: thcaptien.haiphong.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý trực tiếp

Trường Tiểu học công lập

Cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp: UBND huyện

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Sứ mạng

Tạo dựng được môi trường học tập và rèn luyện có nền nếp, kỷ cương có chất lượng giáo dục cao, để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tối đa năng lực của bản thân.

Tầm nhìn

Trường tiểu học Cấp Tiến là ngôi trường thân thiện, uy tín, chất lượng đảm bảo, là nơi các bậc cha mẹ học sinh sẽ lựa chọn để gửi gắm con em mình học tập và rèn luyện. Học sinh có các kỹ năng sống phù hợp với lứa tuổi, góp phần tạo nên thương hiệu của nhà trường.

Mục tiêu.

- Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

- Tập trung xây dựng trường học xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện, tiên tiến, hiện đại; có đủ các điều kiện tốt nhất cho việc triển khai chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

- Nhà trường luôn được xếp loại thi đua đứng trong top 10 của huyện Tiên Lãng.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường

Trường Tiểu học Cấp Tiến chính thức được thành lập theo Quyết định số 410/QĐ-UB ngày 31 tháng 08 năm 1993 của Ủy ban Nhân dân Huyện Tiên Lãng. Trường tọa lạc tại địa chỉ thôn Kinh Lương 4, xã Cấp Tiến, Huyện Tiên Lãng, Thành phố Hải Phòng.

- Khi mới thành lập nhà trường gồm 01 nhà 2 tầng với 8 phòng học và 01 dãy nhà cấp 4 với một số phòng chức năng đã cũ thường xuyên phải tu sửa chống dột. Trang thiết bị dạy học còn đơn sơ, thiếu thốn. Sau hơn 30 năm xây dựng và phát triển, được sự quan tâm đầu tư của lãnh đạo các cấp và sự ủng hộ của nhân dân địa phương, ngày nay nhà trường đã được nâng cấp sửa chữa và xây dựng mới với 04 khu bao gồm 18 phòng học (14 phòng học cho các lớp và 01 phòng Tin học, 01 phòng Mỹ thuật, 01 phòng Âm nhạc, 01 phòng Tiếng Anh); 08 phòng chức năng (Hội trường; Thư viện, Y tế, Đoàn Đội, Kế toán, Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, Bảo vệ, phòng GV), với 29 máy vi tính được kết nối Internet, 01 bộ máy chiếu Projecter, 15 màn hình ti vi và nhiều trang thiết bị khác đáp ứng đủ yêu cầu dạy, học và các hoạt động giáo dục khác.

- Buổi đầu thành lập, nhà trường với đội ngũ cán bộ, giáo viên có trên 20 người gồm 1 Hiệu trưởng, 1 Phó Hiệu trưởng và gần 20 giáo viên. Trình độ đội ngũ hầu hết là Trung cấp Sư phạm Tiểu học và một số giáo viên cấp II chuyên xuống, không có giáo viên dạy chuyên Mỹ thuật, Âm nhạc, Tin học, Ngoại ngữ. Mỗi giáo viên dạy và chủ nhiệm một lớp và dạy tất cả các môn học. Những năm đầu thành lập, nhà trường chỉ có 1 đến 2 giáo viên dự thi và đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp huyện, không có giáo viên tham dự thi dạy giỏi cấp Thành phố. Cùng với sự phát triển của nhà trường, số cán bộ, giáo viên cũng tăng lên và có đủ giáo viên dạy môn chuyên theo quy định trường Chuẩn.

Đến năm học 2024 - 2025, trường có 28 cán bộ giáo viên trong diện biên chế và hợp đồng có bảo hiểm (21 giáo viên đứng lớp và 1 giáo viên TPT kiêm nhiệm). Trường có đủ giáo viên dạy văn hóa, dạy Âm nhạc, Mỹ thuật, tiếng Anh.

100% cán bộ, GV đạt trình độ Đại học; trong những năm gần đây, mỗi năm nhà trường có từ 3-4 đồng chí đạt CSTĐ cấp cơ sở, từ 5 đến 6 đồng chí đạt GVG cấp cơ sở, có từ 1-2 đồng chí đạt GVG cấp thành phố.

Từ khi mới thành lập với trên 10 lớp và khoảng trên 300 học sinh, tỷ lệ lên lớp, tốt nghiệp, hoàn thành chương trình tiểu học hàng năm từ đến 97% đến 100%. Tỷ lệ HSG đạt từ 30% đến 32%, tỷ lệ học sinh tiên tiến đạt từ 30% đến 35%, không có học sinh đạt giải học sinh giỏi các cấp. Những năm gần đây, nhà trường đã có đội tuyển học sinh năng khiếu, đội tuyển Olympic các môn học, hàng năm đều có học sinh đạt giải HSG cấp huyện, thành phố và Quốc gia ở các môn Toán, Tiếng Việt, Tiếng Anh, Cờ vua, Sơn ca, IOE và giải toán qua mạng, ... Tỷ lệ chuyển lớp đạt 99-100%, chuyển cấp đạt 100%, có trên 75% trở lên học sinh có thành tích vượt trội và hoàn thành xuất sắc nội dung học tập và rèn luyện. 100% số học sinh năng lực, phẩm chất xếp loại tốt và đạt. 90% học sinh đạt danh hiệu Cháu ngoan Bác Hồ.

Với trên 30 năm phấn đấu, nhà trường có nhiều năm liên tục đạt danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” và “Tập thể lao động xuất sắc”. Công đoàn nhiều năm liên tục đạt Công đoàn vững mạnh xuất sắc cấp huyện; Chi bộ nhà trường liên tục đạt danh hiệu Chi bộ Trong sạch Vững mạnh. Năm học 2024-2025 trường đứng thứ 7/21 trường Tiểu học và đạt TTLĐ Tiên tiến.

Thông tin người đại diện Họ và tên : Cao Thị Tuyết Minh

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc : Trường Tiểu học Cấp Tiến

Điện thoại: 0383459635

Địa chỉ thư điện tử : tl-thcaptien@haiphong.edu.vn

6. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập trường

Trường Tiểu học Cấp Tiến được thành lập theo Quyết định số 410/QĐUB ngày 31 tháng 08 năm 1993 của Ủy ban Nhân dân Huyện Tiên Lãng.

b) Quyết định thành lập Hội đồng trường

Hội đồng trường TH Cấp Tiến nhiệm kì 2020-2025 được thành lập theo Quyết định số 4257/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của Ủy ban Nhân dân Huyện Tiên Lãng

Danh sách Hội đồng trường

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Chức vụ HĐT
1	Trần Thị Hiền	Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Đào Thị Thanh	Tổ trưởng tổ 1,2,3	Thư ký
3	Phạm Thị Nga	Phó Hiệu trưởng; CTCĐ	Thành viên
4	Phạm Thành Minh	Phó Chủ tịch UBND xã Cấp Tiến	Thành viên
5	Nguyễn Thị Vững	Tổ phó tổ 1,2,3	Thành viên
6	Vũ Thị Phường	Tổ phó tổ 4,5	Thành viên
7	Nguyễn Thị Duyên	Tổ trưởng tổ 4,5	Thành viên
8	Phạm Thị Thuy	Tổ trưởng tổ Văn phòng	Thành viên
9	Vũ Mạnh Cường	Trưởng Ban ĐDCMHS	Thành viên

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 2214/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện Tiên Lãng về việc điều động, bổ nhiệm hiệu trưởng Tiểu học Cấp Tiến.

Quyết định bổ nhiệm phó Hiệu trưởng: Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 14/01/2025 của UBND huyện Tiên Lãng về việc luân chuyển bổ nhiệm phó hiệu trưởng

*** Quy chế tổ chức và hoạt động, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường và của các tổ chức đoàn thể trong nhà trường**

- Trường Tiểu học Cấp Tiến là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ giáo dục quốc dân chịu sự quản lý chỉ đạo trực tiếp của UBND Huyện Tiên Lãng, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

- Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường thực hiện theo quy định tại Điều lệ trường Tiểu học hiện hành

+ Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

+ Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

+ Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

+ Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường tiểu học.

+ Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định.

+ Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

+ Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

+ Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

+ Xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục ở địa phương.

+ Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

*** Cơ cấu tổ chức trường tiểu học Cấp Tiến gồm:**

+ Hội đồng trường nhiệm kỳ 2024-2029 được thành lập theo QĐ của UBND huyện Tiên Lãng. Số lượng, thành phần của HĐT đảm bảo theo quy định gồm: bí thư cấp ủy; hiệu trưởng; chủ tịch Công đoàn; bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; đại diện tổ chuyên môn, tổ văn phòng; đại diện chính quyền địa phương và ban đại diện cha mẹ học sinh.

+ Hiệu trưởng và phó hiệu trưởng: Trường Tiểu học Cấp Tiến được bổ nhiệm số lượng HT và PHT theo quy định. Hiệu trưởng và PHT thực hiện trách nhiệm, quyền hạn theo quy định tại Điều lệ Trường Tiểu học.

+ Hội đồng thi đua khen thưởng: Do hiệu trưởng thành lập vào đầu mỗi năm học bao gồm chủ tịch, phó chủ tịch, thư ký và các thành viên. Hiệu trưởng là chủ tịch hội đồng thi đua khen thưởng. Các thành viên của hội đồng bao gồm: phó hiệu trưởng, đại diện cấp ủy Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ tịch Công đoàn, bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, tổng phụ trách Đội, tổ trưởng tổ chuyên môn, tổ trưởng tổ văn phòng, đại diện giáo viên. Số lượng thành viên trong Hội đồng thi đua khen thưởng là số lẻ.

+ Hội đồng kỉ luật: Được thành lập để xét hoặc xóa kỉ luật đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên theo từng vụ việc. Việc thành lập, thành phần và hoạt động của hội đồng kỉ luật được thực hiện theo quy định của pháp luật.

+ Hội đồng tư vấn: Hiệu trưởng thành lập các hội đồng tư vấn để tư vấn giúp hiệu trưởng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong hoạt động quản lý và chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ. Nhiệm vụ, quyền hạn, thành phần và thời gian hoạt động của các hội đồng tư vấn do hiệu trưởng quy định.

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam: Chi bộ nhà trường gồm 21 đảng viên, chi bộ thực hiện lãnh đạo nhà trường và hoạt động theo quy định của Điều lệ Đảng, trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

+ Tổ chức Công đoàn, tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức xã hội khác hoạt động trong trường tiểu học theo quy định của pháp luật nhằm giúp nhà trường thực hiện mục tiêu, chương trình giáo dục..

+ Tổ chức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh; hoạt động theo Điều lệ Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh và các quy định của pháp luật. Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh có tổng phụ trách Đội. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của tổng phụ trách Đội thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các tổ chuyên môn; tổ văn phòng; lớp học sinh.

+ Tổ chuyên môn : bao gồm giáo viên theo khối lớp hoặc môn học, nhân viên làm công tác thư viện, thiết bị giáo dục, công nghệ thông tin, hỗ trợ giáo dục người khuyết tật, tham vấn học đường. Trong năm học 2024-2025 trường Tiểu học Cấp Tiến có 2 tổ chuyên môn và 01 tổ văn phòng

d) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm

việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo trường Tiểu học Cấp Tiến

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Địa chỉ thư điện tử	Địa chỉ nơi làm việc
1	Cao Thị Tuyết Minh	HT	0383459635	tuyetminhkhoa@gmail.com	Trường TH Cấp Tiến
2	Đình Thị Thu Hương	PHT	0842059968	dinhthuhuong1979@gmail.com	Trường TH Cấp Tiến

8. Các văn bản khác của nhà trường :

Chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Quy chế cơ quan số 03/QC-THCT ngày 30/10/2024

Các nghị quyết của hội đồng trường: Nghị quyết HĐT nhiệm kì 2024-2029

Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính: Quy chế Chi tiêu nội bộ năm 2024,2025

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

- Tổng số CBGVNV: 28 đ/c - Nữ: 23 đ/c.

- Biên chế : 25 ; hợp đồng huyện: 03;

- Đảng viên: 21

- Cơ cấu và trình độ CBQL- GV-NV:

STT	Chức danh		Tổng số	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ					Thừa, thiếu
				Thạc sĩ	ĐH	CD	TC	CDT	
1	Cán bộ quản lí		2		2				0
2	Nhân viên	Kế toán	1		1				0
		Thư viện -TBDH	1		1				0
		Văn thư	1				1		0
		Bảo vệ	1					1	0
3	Giáo viên - TPT Đội		0						0
4	Giáo viên tiểu học (VH)		16		16				

5	Giáo viên Tiếng Anh	2		2				0
6	Giáo viên Âm nhạc	2		2				0
7	Giáo viên Mỹ thuật	2		2				
8	Giáo viên Tin học	0						Thiếu 1
9	Giáo viên GDTC	0						Thiếu 1
Tổng		28		26		1	1	

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT, TÀI LIỆU HỌC TẬP SỬ DỤNG CHUNG

1. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/lớp	18/14	2,11 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	18/14	2,11 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	
III	Số điểm trường lẻ	0	
IV	Tổng diện tích (m ²)	4200	10 m ² /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	1140	2,7 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng (m ²)	744	1,7 m ² /học sinh
1	Diện tích phòng học (m ²)	696	1.6 m ² /học sinh
2	Diện tích thư viện (m ²)	48	0.11 m ² /học sinh

3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng Giáo dục nghệ thuật (m ²)	48	0.11 m ² /học sinh
5	Diện tích phòng Ngoại ngữ (m ²)	48	0.11 m ² /học sinh
6	Diện tích phòng Tin học (m ²)	48	0.11 m ² /học sinh
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	48	0.11 m ² /học sinh
8	Diện tích phòng hỗ trợ học sinh khuyết tật học hào nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	17	0,04 m ² /học sinh
VI	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học hiện có theo quy định	14	1 bộ/lớp
1.1	Khối lớp 1	2	1 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	3	1 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	3	1 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	3	1 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	3	1 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	

VIII	Tổng số máy tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	29	0,7 HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung		
1	Ti vi	15	
2	Cát sét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	
4	Máy chiếu	01	
5	Máy in	04	
6	Máy phôtô	0	
7	Đàn Organ	0	
8	Hệ thống Camera	01	
9	Tăng âm. Loa thùng	01	
10	Loa kéo	01	
11	Hệ thống Internet (đủ tới 100% phòng học)	01	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	35 m ²
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng	Tổng diện tích	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho HS bán trú	8	384	257	1,5
XIII	Khu nội trú	0			

XIV	Nhà vệ sinh	GV nam		GV nữ		HS nam		HS nữ	
		TS	DT	TS	DT	TS	DT	TS	DT
1	Đạt chuẩn VS	01	9	01	9	01	30	01	30
2	Chưa đạt chuẩn VS	0	0	0	0	0	0	0	0

		Có	Không
XV	Nguồn nước sạch hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện lưới	Có	
XVII	Kết nối Internet	Có	
XVIII	Trung tâm thông tin điện tử của trường	thcaptien.haiphong.edu.vn	
XIX	Tường rào xây	Có	

2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong trường Tiểu học Cấp Tiến đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

2.1. Danh mục sách giáo khoa lớp 1:

STT	Tên sách	Tên bộ sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Toán 1	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái; Lê Anh Vinh; Nguyễn Áng; Vũ Văn Dương; Nguyễn Minh Hải; Bùi Bá Mạnh	NXB Giáo dục Việt Nam
2	Tiếng Việt 1	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng; Lê Thị Lan Anh; Nguyễn Thị Ngân Hoa; Vũ Thị Thanh Hương; Vũ Thị Lan; Vũ Kim Bảng; Trịnh Cẩm Nang; Chu Thị Phương; Trần Kim Phượng; Đặng Thị Hảo Tâm	NXB Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức 1	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan; Trần Thành Nam; Lê Thị Tuyết Mai; Lục Thị Nga	NXB Giáo dục Việt Nam

4	TN-XH 1	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Văn Hùng; Nguyễn Thị Thán; Đào Thị Hồng; Phương Hà Lan; Hoàng Quý Tinh	NXB Giáo dục Việt Nam
5	GD thể chất 1	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Duy Quyết; Lê Anh Thơ; Đỗ Mạnh Hưng; Vũ Văn Thịnh; Vũ Thị Hồng Thu; Vũ Thị Thu; Phạm Mai Vương	NXB Giáo dục Việt Nam
6	Âm nhạc 1	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đỗ Thị Minh Chính; Mai Linh Chi; Nguyễn Thị Phương Mai; Đặng Khánh Nhật; Nguyễn Thị Thanh Vân	NXB Giáo dục Việt Nam
7	Mỹ thuật 1	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đình Gia Lê; Trần Thị Biển; Phạm Duy Anh	NXB Giáo dục Việt Nam
8	Hoạt động trải nghiệm 1	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Sĩ Tụng; Nguyễn Thanh Bình; Vũ Thị Lan Anh; Lê Thị Thuận; Trần Thị Thu	NXB Giáo dục Việt Nam
9	Tiếng Anh (Phonics Smart) 1		Nguyễn Thu Hiền (Chủ biên), Quản Lê Duy.	NXB ĐH Quốc gia Thành phố HCM

2.2 . Danh mục sách giáo khoa lớp 2:

STT	Tên sách	Tên bộ sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Toán	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	NXB Giáo dục Việt Nam
2	Tiếng Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (đồng Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.	NXB Giáo dục Việt Nam

3	Đạo đức	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.	NXB Giáo dục Việt Nam
4	TN-XH	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thần (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tĩnh.	NXB Giáo dục Việt Nam
5	GD thể chất	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyền, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục Việt Nam
6	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân.	NXB GD VN
7	Mỹ thuật	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đoàn Thị Mỹ Hương, Đinh Gia Lê (đồng Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang, Bùi Quang Tuấn.	NXB Giáo dục Việt Nam
8	Hoạt động trải nghiệm	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu.	NXB Giáo dục Việt Nam
9	Tiếng Anh (Phonics Smart 2)		Nguyễn Thu Hiền (Chủ biên), Quán Lê Duy.	NXB ĐH Quốc gia Thành phố HCM

2.3. Danh mục sách giáo khoa lớp 3:

STT	Tên sách	Tên bộ sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Toán	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường, Bùi Bá Mạnh.	NXB Giáo dục Việt Nam
2	Tiếng Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Kim Phụng.	NXB Giáo dục Việt Nam
			Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Lê Hằng, Vũ Thị Lan, Đặng Thị Hào Tâm.	
3	Đạo đức	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Nguyễn Thị Việt Hà.	NXB Giáo dục Việt Nam
4	TN-XH	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thân (Chủ biên), Phan Thanh Hà, Đào Thị Hồng, Nguyễn Hồng Liên, Nguyễn Thị Thanh Thủy.	NXB Giáo dục Việt Nam
5	GD thể chất	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Duy Quyết (Tổng chủ biên), Hoàng Đình Long (Chủ biên), Nhữ Thị Việt Hoa, Nguyễn Thị Mai Lan.	NXB Giáo dục Việt Nam
STT	Tên sách	Tên bộ sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
6	Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lê Huy Hoàng (Tổng chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
7	Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công (Tổng chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu	Nhà xuất bản GD Việt Nam

			Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt	
8	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật.	NXB Giáo dục Việt Nam
9	Mỹ thuật	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Xuân Nghị (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biễn, Đoàn Thị Mỹ Hương, (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang.	NXB Giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải nghiệm	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	NXB Giáo dục Việt Nam
11	Tiếng Anh 3 (Wonderful World)	Bình Minh Group	Nguyễn Thu Lệ Hằng (Chủ biên), Nguyễn Mai Phương, Phạm Thanh Thủy, Trần Hoàng Anh, Trần Thị Anh Thư.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

2.4. Danh mục sách giáo khoa lớp 4:

STT	Tên sách	Tên bộ sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
			Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.	
2	Toán	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

4	Lịch sử và Địa lí	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên 5 phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Khoa học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công (Tổng chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
7	Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
8	GDTC	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Duy Quyết (Tổng chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Minh Thư, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
9	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
10	Mĩ thuật	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biễn, Đoàn Thị Mỹ Hương, (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
11	Tiếng Anh 4 (Wonderful World)	Bình Minh Group	Nguyễn Thu Lệ Hằng (Chủ biên), Nguyễn Mai Phương, Phạm Thanh Thủy, Trần Hoàng Anh.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
12	HĐTN	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy (Tổng chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	Nhà xuất bản GD Việt Nam

2. 5. Danh mục sách giáo khoa lớp 5:

STT	Tên sách	Tên bộ sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng	Nhà xuất bản GD Việt Nam
			Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đặng Thị Hào Tâm.	
2	Toán	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Lịch sử và Địa lí	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Khoa học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Hà Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hà Đặng Cao Tùng.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
7	Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trịnh.	Nhà xuất bản GD Việt Nam

8	GĐTC	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Mạnh Hùng (Chủ biên), Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
9	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
10	Mĩ thuật	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
11	Tiếng Anh 5 (Wonderful World)	Bình Minh Group	Nguyễn Vũ Quỳnh Như (Chủ biên), Trần Thị Thảo Phương, Đặng Thị Cẩm Tú, Trần Thị Thu Sương.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
12	HĐTN	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thủy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tô Oanh	Nhà xuất bản GD Việt Nam

Danh mục, xuất bản phẩm tham khảo đã được nhà trường lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TT	Tên xuất bản phẩm	Tác giả	Nhà xuất bản	Giá bìa	Đối tượng sử dụng
	LỚP 1				
1	Vở Tập viết 1 – tập 1	Bùi Mạnh Hùng, Phạm Kim Chung	Giáo dục Việt Nam	14 000 đồng	Học sinh, Giáo viên
2	Vở Tập viết 1 – tập 2	Bùi Mạnh Hùng, Phạm Kim Chung	Giáo dục Việt Nam	14 000 đồng	Học sinh, Giáo viên
3	Vở thực hành Toán lớp 1 – tập 1	Lê Anh Vinh (chủ biên); Nguyễn Áng, Nguyễn Minh Hải; Hoàng Quế Hương; Vũ Văn Luân	Giáo dục Việt Nam	35 000 đồng	Học sinh, Giáo viên
4	Vở thực hành Toán lớp 1 – tập 2	Lê Anh Vinh (chủ biên); Vũ Văn Dương; Nguyễn Minh Hải; Hoàng Quế Hương; Vũ Văn Luân; Bùi Bá Mạnh	Giáo dục Việt Nam	35 000 đồng	Học sinh, Giáo viên

5	Vở bài tập Toán lớp 1 – tập 1	Lê Anh Vinh (chủ biên); Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải; Bùi Bá Mạnh	Giáo dục Việt Nam	18 000 đồng	Giáo viên
6	Vở bài tập Toán lớp 1 – tập 2	Lê Anh Vinh (chủ biên); Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương; Nguyễn Minh Hải; Hoàng Quế Hương; Bùi Bá Mạnh	Giáo dục Việt Nam	16 000 đồng	Giáo viên
7	Vở Bài tập Tiếng Việt 1 tập 1	Bùi Mạnh Hùng (chủ biên); Lê Thị Lan Anh, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Văn Thị Phương Mỹ, Hoàng Minh Ngọc	Giáo dục Việt Nam	16.000 đồng	Giáo viên
8	Vở Bài tập Tiếng Việt 1 tập 2	Bùi Mạnh Hùng (chủ biên); Vũ Kim Băng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm	Giáo dục Việt Nam	15.000 đồng	Giáo viên
9	Bài tập Tiếng Anh Phonicssmarts 1 (Activity book)	Nguyễn Thu Hiền, Quán Lê Duy	TP Hồ Chí Min	63.000 đồng	Học sinh Giáo viên

TT	Tên xuất bản phẩm	Tác giả	Nhà xuất bản	Giá bìa	Đối tượng sử dụng
10	Toán lớp 1 (dành cho buổi 2) tập 1	Vũ Văn Dương; Hoàng Lê Mai; Phùng Như Thụy	Giáo dục Việt Nam	29.000 đồng	Giáo viên
11	Toán lớp 1 (dành cho buổi 2) tập 2	Vũ Văn Dương; Hoàng Lê Mai; Phùng Như Thụy	Giáo dục Việt Nam	29.000 đồng	Giáo viên
12	Tiếng Việt lớp 1 (dành cho buổi 2) tập 1	Bùi Mạnh Hùng (chủ biên); Lê Thị Lan Anh	Giáo dục Việt Nam	33.000 đồng	Học sinh, Giáo viên
13	Tiếng Việt lớp 1 (dành cho buổi 2) tập 2	Bùi Mạnh Hùng (chủ biên); Trần Kim Phượng; Đặng Thị Hảo Tâm	Giáo dục Việt Nam	33.000 đồng	Học sinh, Giáo viên

LỚP 2					
13	Vở Tập viết 2 – tập 1	Bùi Mạnh Hùng (chủ biên), Trần Thị Hiền Lương, Vũ Thị Lan	Giáo dục Việt Nam	7 000 đồng	Học sinh, Giáo viên
14	Vở Tập viết 2 – tập 2	Bùi Mạnh Hùng (chủ biên), Trần Thị Hiền Lương, Vũ Thị Lan	Giáo dục Việt Nam	7 000 đồng	Học sinh, Giáo viên
15	Vở thực hành Toán lớp 2 – tập 1	Lê Anh Vinh (chủ biên); Nguyễn Áng, Nguyễn Minh Hải; Hoàng Quế Hương; Vũ Văn Luân	Giáo dục Việt Nam	40 000 đồng	Học sinh, Giáo viên
16	Vở thực hành Toán lớp 2 – tập 2	Lê Anh Vinh (chủ biên); Vũ Văn Dương; Nguyễn Minh Hải; Hoàng Quế Hương; Vũ Văn Luân; Bùi Bá Mạnh	Giáo dục Việt Nam	40 000 đồng	Học sinh, Giáo viên
17	Vở bài tập Tiếng Việt 2 tập 1	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Trần Kim Phụng	Giáo dục Việt Nam	16.500 đồng	Học sinh, Giáo viên
18	Vở bài tập Tiếng Việt 2 tập 2	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Hương, Đặng Thị Hảo Tâm	Giáo dục Việt Nam	14.000 đồng	Học sinh, Giáo viên

TT	Tên xuất bản phẩm	Tác giả	Nhà xuất bản	Giá bìa	Đối tượng sử dụng
19	Vở bài tập Toán lớp 2 – tập 1	Lê Anh Vinh (chủ biên); Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương; Nguyễn Minh Hải; Hoàng Quế Hương; Bùi Bá Mạnh	Giáo dục Việt Nam	20 000 đồng	Giáo viên
20	Vở bài tập Toán lớp 2 – tập 2	Lê Anh Vinh (chủ biên); Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương; Nguyễn Minh Hải; Hoàng Quế Hương; Bùi Bá Mạnh	Giáo dục Việt Nam	19 000 đồng	Giáo viên

21	Phonicssmarts 2 (Activity book)	Nguyễn Thu Hiền, Quàn Lê Duy	TP Hồ Chí Minh	76.000 đồng	Học sinh, Giáo viên
22	Toán lớp 2 (dành cho buổi 2) tập 1	Vũ Văn Dương; Hoàng Lê Mai; Phùng Như Thụy	Giáo dục Việt Nam	29.000 đồng	Giáo viên
23	Toán lớp 2 (dành cho buổi 2) tập 2	Vũ Văn Dương; Hoàng Lê Mai; Phùng Như Thụy	Giáo dục Việt Nam	29.000 đồng	Giáo viên
24	Tiếng Việt lớp 2 (dành cho buổi 2) tập 1	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên); Xuân Thị Nguyệt Hà, Đào Tiến Thi, Hoàng Minh Thúy	Giáo dục Việt Nam	33.000 đồng	Giáo viên
25	Tiếng Việt lớp 2 (dành cho buổi 2) tập 2	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên); Xuân Thị Nguyệt Hà, Đào Tiến Thi, Hoàng Minh Thúy	Giáo dục Việt Nam	33.000 đồng	Giáo viên
	LỚP 3				
26	Vở Tập viết 3 – tập 1	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên), Phạm Kim Chung	Giáo dục Việt Nam	6 600 đồng	Học sinh, Giáo viên
27	Vở Tập viết 3 – tập 2	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên), Phạm Kim Chung	Giáo dục Việt Nam	6 600 đồng	Học sinh, Giáo viên
28	Vở thực hành Toán 3 tập 1	Lê Anh Vinh (chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Vũ Văn Luân, Bùi Ba Mạnh	Giáo dục Việt Nam	45.000 đồng	Giáo viên
29	Vở thực hành Toán 3 tập 2	Lê Anh Vinh (chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Vũ Văn Luân, Bùi Ba Mạnh	Giáo dục Việt Nam	45.000 đồng	Giáo viên
30	Vở bài tập Tiếng Việt 3 tập 1	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Kim Phượng	Giáo dục Việt Nam	13.500 đồng	Học sinh, Giáo viên

31	Vở bài tập Tiếng Việt 3 tập 2	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên), Lê Thị lan Anh, Nguyễn Lê Hằng, Đặng Thị Hảo Tâm	Giáo dục Việt Nam	13.000 đồng	Học sinh, Giáo viên
32	Vở bài tập Toán lớp 3 – tập 1	Lê Anh Vinh (chủ biên); Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương; Nguyễn Minh Hải; Hoàng Quế Hương; Vũ Văn Luân, Bùi Bá Mạnh	Giáo dục Việt Nam	17 000 đồng	Học sinh, Giáo viên
33	Vở bài tập Toán lớp 3 – tập 2	Lê Anh Vinh (chủ biên); Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương; Nguyễn Minh Hải; Hoàng Quế Hương; Bùi Bá Mạnh	Giáo dục Việt Nam	18 000 đồng	Học sinh, Giáo viên
34	Vở bài tập Tiếng Anh Wonderful world 3	Nguyễn Thu Lệ Hằng	Đại Học Sư Phạm	67 000 đồng	Học sinh, Giáo viên
35	Toán lớp 3 (dành cho buổi 2) tập 1	Lê Anh Vinh (chủ biên), Vũ Văn Dương; Vũ Thị Thanh Hương, Hoàng Mai Lê; Phùng Như Thụy	Giáo dục Việt Nam	30.000 đồng	Giáo viên
36	Toán lớp 3 (dành cho buổi 2) tập 2	Lê Anh Vinh (chủ biên), Vũ Văn Dương; Vũ Thị Thanh Hương, Hoàng Mai Lê; Phùng Như Thụy	Giáo dục Việt Nam	30.000 đồng	Giáo viên
37	Tiếng Việt lớp 3 (dành cho buổi 2) tập 1	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên); Phạm Thị Chiên, Xuân Thị Nguyệt Hà, Đào Tiến Thi	Giáo dục Việt Nam	32.000 đồng	Giáo viên
38	Tiếng Việt lớp 3 (dành cho buổi 2) tập 2	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên); Phạm Thị Chiên, Xuân Thị Nguyệt Hà, Đào Tiến Thi	Giáo dục Việt Nam	32.000 đồng	Giáo viên

TT	Tên xuất bản phẩm	Tác giả	Nhà xuất bản	Giá bìa	Đối tượng sử dụng
	LỚP 4				

39	Vở bài tập Toán 4 tập 1	Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Vũ Văn Luân, Bùi Bá Mạnh	Giáo dục Việt Nam	24.000 đồng	Học sinh- Giáo viên
40	Vở bài tập Toán 4 tập 2	Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Vũ Văn Luân, Bùi Bá Mạnh	Giáo dục Việt Nam	19.000 đồng	Học sinh- Giáo viên
41	Vở bài tập Tiếng Việt 4 tập 1	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên); Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lệ Hằng, Trịnh Cầm Lan	Giáo dục Việt Nam	20.400 đồng	Học sinh- Giáo viên
42	Vở bài tập Tiếng Việt 4 tập 2	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên); Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lệ Hằng, Trịnh Cầm Lan	Giáo dục Việt Nam	20.400 đồng	Học sinh- Giáo viên
43	Vở bài tập Tiếng Anh (Wonderful World)	Nguyễn Vũ Quỳnh Như (Chủ biên), Trần Thị Thảo Phương, Đặng Thị Cẩm Tú, Trần Thị Thu Sương.	Đại Học Sư Phạm	67 000 đồng	Học sinh, Giáo viên
44	Toán lớp 4 (dành cho buổi 2) tập 1	Lê Anh Vinh (chủ biên), Vũ Văn Dương; Vũ Thị Thanh Hương, Hoàng Mai Lê; Phùng Như Thụy	Giáo dục Việt Nam	32.000 đồng	Giáo viên
45	Toán lớp 4 (dành cho buổi 2) tập 2	Lê Anh Vinh (chủ biên), Nguyễn Áng, Hoàng Mai Lê; Phùng Như Thụy	Giáo dục Việt Nam	30.000 đồng	Giáo viên
46	Tiếng Việt lớp 4 (dành cho buổi 2) tập 1	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên); Phạm Thị Chín, Xuân Thị Nguyệt Hà, Đào Tiến Thi	Giáo dục Việt Nam	32.000 đồng	Giáo viên
47	Tiếng Việt lớp 4 (dành cho buổi 2) tập 2	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên); Phạm Thị Chín, Xuân Thị Nguyệt Hà, Đào Tiến Thi	Giáo dục Việt Nam	30.000 đồng	Giáo viên
	LỚP 5				

TT	Tên xuất bản phẩm	Tác giả	Nhà xuất bản	Giá bìa	Đối tượng sử dụng
48	Vở bài tập Toán 5 tập 1	Đỗ Đình Hoan, Nguyễn Áng, Đặng Tự Ân, Đỗ Tiến Đạt, Đỗ Trung Hiệu, Đào Thái Lai, Phạm Thanh Tâm, Vũ Dương Thụy	Giáo dục	11.100 đồng	Giáo viên Học sinh
49	Vở bài tập Toán 5 tập 2	Đỗ Đình Hoan, Nguyễn Áng, Đặng Tự Ân, Đỗ Tiến Đạt, Đỗ Trung Hiệu, Đào Thái Lai, Phạm Thanh Tâm, Vũ Dương Thụy	Giáo dục	13.200 đồng	Giáo viên Học sinh
50	Vở bài tập Tiếng Việt 5 tập 1	Nguyễn Minh Thuyết, Hoàng Hòa Bình, Trần Mạnh Hưởng, Trần Thị Hiền Lương, Nguyễn Trí	Giáo dục	11.700 đồng	Giáo viên Học sinh
51	Vở bài tập Tiếng Việt 5 tập 2	Nguyễn Minh Thuyết, Hoàng Hòa Bình, Trần Mạnh Hưởng, Trần Thị Hiền Lương, Nguyễn Trí	Giáo dục	9.600 đồng	Giáo viên Học sinh

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá:

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục. Kết quả tự đánh giá năm học 2024-2025 cụ thể :

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1					
Tiêu chí 1.1			x		
Tiêu chí 1.2			x		
Tiêu chí 1.3			x		
Tiêu chí 1.4				x	
Tiêu chí 1.5			x		
Tiêu chí 1.6			x		
Tiêu chí 1.7			x		
Tiêu chí 1.8			x		

Tiêu chí 1.9			x		
Tiêu chí 1.10			x		
Tiêu chuẩn 2					
Tiêu chí 2.1				x	
Tiêu chí 2.2			x		
Tiêu chí 2.3			x		
Tiêu chí 2.4			x		
Tiêu chuẩn 3					
Tiêu chí 3.1		x			
Tiêu chí 3.2			x		
Tiêu chí 3.3		x			
Tiêu chí 3.4			x		
Tiêu chí 3.5			X		
Tiêu chí 3.6		x			
Tiêu chuẩn 4					
Tiêu chí 4.1			x		
Tiêu chí 4.2			x		
Tiêu chuẩn 5					
Tiêu chí 5.1			x		
Tiêu chí 5.2			x		
Tiêu chí 5.3			x		
Tiêu chí 5.4				x	
Tiêu chí 5.5				x	

2.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt	
Tiêu chí 1		x	
Tiêu chí 2		x	
Tiêu chí 3		x	
Tiêu chí 4		x	
Tiêu chí 5		x	

Kết luận: Trường chưa đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Mức độ 2

2. Giải pháp cụ thể triển khai thực hiện cải tiến nâng cao chất lượng các tiêu chí, tiêu chuẩn

Tiêu chí	Người thực hiện	Dự kiến kinh phí (nếu có)	Thời gian thực hiện	Giải pháp
Tiêu chí 3.1	BGH, GV, NV	5,5 tỷ đồng	Năm 2025-2026	Tham mưu UBND, phòng TC-KH, phòng KT-HT Xây dựng sửa chữa một số phòng học đã xuống cấp
Tiêu chí 3.3	BGH, GV, NV	2,5 tỷ đồng	Năm 2025-2026	Tham mưu đầu tư xây dựng nhà đa năng
Tiêu chí 3.6	BGH, NV thư viện	500 triệu đồng	Năm 2025-2026	Xây dựng thư viện đạt chuẩn theo quy định

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả thực hiện kế hoạch tuyển sinh năm học 2024-2025

Tổng số chỉ tiêu được giao: 84 em Trong đó: Đúng tuyển: 84 em. Trái tuyển: 0 em

Tổng số học sinh nộp hồ sơ đăng ký tuyển sinh trực tuyến: 71 em

Tổng số học sinh nộp hồ sơ đăng ký tuyển sinh trực tiếp: 02 (Trong đó: trái tuyển: 02 em)

Tổng số học sinh được xét tuyển: 74 em; Nữ: 35. 01 HS chuyển đi sau khi tuyển sinh

Tổng số học sinh trên địa bàn tuyển sinh tại nơi khác: 11

+ Tuyển mới: 73 em nữ : 35 em .

+ Số học sinh lưu ban lớp 1 của năm học trước: 01 em

2. Quy mô trường lớp năm học 2024-2025

Số lớp đầu năm học	Số lớp cuối năm học	Số HS đầu năm học	Số HS cuối năm học	Số HS chuyển đi	Số HS chuyển đến	Số HS bỏ học	Ghi chú
14	14	419	419	01	01	0	

So với đầu năm học: Số lớp giữ nguyên, số HS So với cùng kì năm học 2023-2024: Giảm 14 HS

* Trong đó:

- Số học sinh học 2 buổi/ngày: 419 HS, đạt tỉ lệ 100%;

- Số học sinh học ngoại ngữ: 419 HS, đạt tỉ lệ 100%;
- Số học sinh học tin học: 263/263 HS, đạt tỉ lệ 100% (so với HS lớp 3, 4, 5);
- Số HS lưu ban năm học 2023-2024: 01 HS, chiếm tỉ lệ 0,2%;
- Học sinh có hoàn cảnh khó khăn: 20 em (Hộ cận nghèo: 01 em; khó khăn: 19 em); học sinh mồ côi 07 em; Học sinh khuyết tật: 06 em.
- Số HS khuyết tật học hòa nhập: 06 HS. Trong đó 05 em có hồ sơ (chiếm tỉ lệ 1,4 %);
- Số HS học đúng độ tuổi: 410/419 HS, đạt tỉ lệ 97,85%.

Chia ra:

Khối 1: 73/74 HS = 98,64%;

Khối 2: 81/82 HS = 98,78%;

Khối 3: 76/76 HS = 100%;

Khối 4: 92/97 HS = 94,84%;

Khối 5: 88/90 HS = 97,77%.

3. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2024-2025

- Môn học/HĐGD:

Môn học	Tổng số HS	Số HS đánh giá	Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL
Toán	419	419	351	83.8	67	16	1	0.2
Tiếng Việt	419	419	359	85.7	58	13.8	2	0.5
Khoa học	263	263	160	85.6	27	14.4	0	0
LS-ĐL	263	263	161	86.1	26	13.9	0	0
Mỹ thuật	419	419	342	81.6	76	18.1	1	0.2
Âm nhạc	419	419	339	80.9	78	18.6	2	0.5
GD thể chất	419	419	343	81.9	75	17	1	0.2
Đạo đức	419	419	340	81.1	78	18.6	1	0.2
Tự nhiên - Xã hội	232	232	188	81	43	18.5	1	0.4
Tin học và CN (Tin học)	263	263	230	87.5	33	12.5	0	0
Tin học và Công nghệ (CN)	263	263	221	84	42	16	0	0

Môn học	Tổng số HS	Số HS đánh giá	Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL
HĐ trải nghiệm	419	419	344	82.1	74	17.7	1	0.2
Tiếng Anh	419	419	341	81.4	76	18.1	2	0.5

- Năng lực:

Năng lực		Tổng số HS	Số HS đánh giá	Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Ghi chú
				Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
Năng lực chung	Tự chủ và tự học	419	419	344	82.1	73	17.4	2	0.5	
	Giao tiếp và hợp tác	419	419	342	81.6	75	17.9	2	0.5	
	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	419	419	335	80	82	19.6	2	0.5	
Năng lực đặc thù	Ngôn ngữ	419	419	343	81.9	74	17.7	2	0.5	
	Tính toán	419	419	342	81.6	76	18.1	1	0.2	
	Tin học	263	263	209	79.5	54	20.5	0	0	
	Công nghệ	263	263	209	79.5	54	20.5	0	0	
	Khoa học	419	419	339	80.9	79	18.9	1	0.2	
	Thẩm mỹ	419	419	344	82.1	74	17.7	1	0.2	
	Thể chất	419	419	357	85.2	60	14.3	2	0.5	

- Phẩm chất:

Phẩm chất	Tổng số HS	Số HS đánh giá	Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
Yêu nước	419	419	363	86.6	56	13.4	0	0	
Nhân ái	419	419	366	87.4	53	12.6	0	0	
Chăm chỉ	419	419	347	82.8	71	16.9	1	0.2	
Trung thực	419	419	363	86.6	56	13.4	0	0	
Trách nhiệm	419	419	345	82.3	73	17.4	1	0.2	

*** Đánh giá**

- So với cùng kì năm trước, tỉ lệ học sinh Hoàn thành tốt các môn học/HĐGD: Giảm 1,56% ; tỉ lệ học sinh HTT các môn học/HĐGD cao hơn so với kế hoạch, chỉ tiêu là 5%.

- Đánh giá về phẩm chất, năng lực giảm so với năm học trước 2%; cao hơn so với kế hoạch, chỉ tiêu 3%.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Kết quả thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Quyết toán thực hiện
A	Dự toán		
I	Tổng số Dự toán giao năm 2023	6.798.820.000	6.798.820.000
1	Nguồn 12	0	0
2	Nguồn 13	6.798.820.000	6.798.820.000
3	Nguồn 14	0	0
4	Nguồn 15	0	0
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		
1	Loại 622, khoản 072		
I	Kinh phí không tự chủ - Không giao khoán	1.516 .390. 000	1.516 .390. 000
1	Mua hàng hóa vật tư	0	0
2	Các khoản phí lệ phí	0	0
3	Các tài sản và công trình hạ tầng	0	0
II	Kinh phí giao tự chủ, giao khoán nguồn 13	6.798.820.000	6.798.820.000
1	Lương theo ngạch, bậc	1.558.273.005	1.558.273.005
2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	76.653.600	76.653.600
3	Phụ cấp chức vụ	23.283.000	23.283.000
4	Phụ cấp thêm giờ	3.890.250	3.890.250
5	Phụ cấp ưu đãi nghề	533.040.300	533.040.300

6	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.808.000	2.808.000
7	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	346.523.580	346.523.580
8	Chi phúc lợi	45.590.000	45.590.000
9	Bảo hiểm xã hội	340.801.205	340.801.205

10	Bảo hiểm y tế	60.141.391	60.141.391
11	Kinh phí công đoàn	33.441.268	33.441.268
12	Bảo hiểm thất nghiệp	20.047.129	20.047.129
13	Các khoản đóng góp khác	10.023.564	10.023.564
14	Thu nhập tăng thêm cho cán bộ giáo viên	0	0
15	Tiền điện	17.676.030	17.676.030
16	Tiền nước	2.296.350	2.296.350
17	Tiền vệ sinh môi trường		
18	Khoản phương tiện theo chế độ	405.000	405.000
19	Văn phòng phẩm	7.950.000	7.950.000
20	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13.650.000	13.650.000
21	Khoản văn phòng phẩm	9.900.000	9.900.000
22	Vật tư văn phòng khác	30.000.000	30.000.000
23	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax		
24	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; Internet; thuê đường truyền mạng	3.300.000	3.300.000
25	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	2.477.800	2.477.800
26	Chi phí khác	12.850.000	12.850.000
27	Khoản công tác phí	11.100.000	11.100.000
28	Thuê lao động trong nước	21.000.000	21.000.000
29	Thuê mướn khác		
30	Thưởng thường xuyên		

31	Nhà cửa		
32	Các thiết bị công nghệ thông tin	11.214.500	11.214.500
33	Đường điện, cấp thoát nước	7.550.000	7.550.000
34	Tài sản công trình hạ tầng cơ sở	18.076.500	18.076.500
35	Hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	3.160.000	3.160.000
36	Chi mua hàng hóa, vật tư	12.162.700	12.162.700
37	Chi phí và lệ phí	31.007.200	31.007.200
III	Kinh phí giao tự chủ, giao khoán nguồn 14	0	0
1	Lương theo ngạch, bậc		
2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		
3	Phụ cấp chức vụ		
4	Phụ cấp ưu đãi nghề		
5	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		
6	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		
7	Chi phúc lợi		
8	Bảo hiểm xã hội		
9	Bảo hiểm y tế		
10	Kinh phí công đoàn		
11	Bảo hiểm thất nghiệp		
12	Các khoản đóng góp khác		
13	chi khác		
III	Kinh phí giao tự chủ, giao khoán nguồn 15	0	0
1	Hỗ trợ chi phí học tập		
2	ưu đãi nghề		
3	Các tài sản và công trình hạ tầng		
I	Số thu phí, lệ phí (Các dịch vụ HTGD)		

1	Thu Quản lý học sinh sau giờ học chính thức	421.001.000	421.001.000
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0
1.2	Mức thu:7.000đ/tiết		
1.3	Tổng số thu trong năm	421.001.000	421.001.000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	421.001.000	421.001.000
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	421.001.000	421.001.000
1.6	Số chi trong năm	421.001.000	421.001.000
	- Chi CBGV,NV tham gia QL	303.000.000	303.000.000
	- Nộp thuế	8.000.000	8.000.000
1.7	Số dư cuối năm	0	0
2	Chăm nuôi bán trú	263.227.000	263.227.000
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0
2.2	Mức thu : 6.500đ/ buổi		
2.3	Tổng số thu trong năm	263.227.000	263.227.000
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	263.227.000	263.227.000
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	263.227.000	263.227.000
2.6	Số chi trong năm	263.227.000	263.227.000
	- Chi cho người tham gia trực	257.967.000	257.967.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	5.260.000	5.260.000
2.7	Số dư cuối năm	0	0
3	Thu tiền suất ăn bán trú	1.053.330.000	1.053.330.000
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0

3.2	Mức thu : 27.000đ/hs/buổi k3,4,5; 26.000đ đối với k1,2		
3.3	Tổng số thu trong năm	1.053.330.000	1.053.330.000
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.053.330.000	1.053.330.000
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	1.053.330.000	1.053.330.000
3.6	Số chi trong năm	1.053.330.000	1.053.330.000
	- Chi nộp trả công ty	1.053.330.000	1.053.330.000
3.7	Số dư cuối năm	0	0
4	Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú	33.600.000	33.600.000
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0
4.2	Mức thu : 100.000 đến 200.000 đ/hs/năm		
4.3	Tổng thu	33.600.000	33.600.000
	Mức 200.000 x 64 học sinh	12.600.000	12.600.000
	Mức 100.000 x 345 học sinh	21.000.000	21.000.000
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	33.600.000	33.600.000
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	33.600.000	33.600.000

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

4.6	Số chi trong năm	33.600.000	33.600.000
	- Mua tủ lạnh, chăn ga gối	26.620.000	26.620.000
	Giấy ăn, nước lau sàn...	6.980.000	6.980.000
4.7	Số dư cuối năm	0	0
5	Thu tiền nước uống cho học sinh	37.350.000	37.350.000
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0
5.2	Mức thu : 10.000đ/hs/th		

5.3	Tổng số thu trong năm		37.350.000		37.350.000
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		37.350.000		37.350.000
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng		37.350.000		37.350.000
5.6	Số chi trong năm		37.350.000		37.350.000
	- Chi nộp trả công ty		37.350.000		37.350.000
5.7	Số dư cuối năm		0		0
6	Tiếng Anh tăng cường với GVNN				
6.1	Số dư năm trước chuyển sang		0		0
6.2	Mức thu :35.000đ/hs/tiết				
6.3	Tổng số thu trong năm		174.510.000		174.510.000
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		174.510.000		174.510.000
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng		174.510.000		174.510.000
6.6	Số chi trong năm		174.510.000		174.510.000
	- Chi theo hợp đồng nộp cty		146.588.000		146.588.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		3.490.000		3.490.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....		23.832.000		23.832.000
	- Chi nộp thuế		600.000		600.000
6.7	Số dư cuối năm		0		0
7	GD Kỹ năng sống		51.480.00		51.480.000
7.1	Số dư năm trước chuyển sang		0		0
7.2	Mức thu : 10.000đ/hs/tiết				
7.3	Tổng số thu trong năm		51.480.00		51.480.00
7.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		51.480.00		51.480.00
7.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng		51.480.00		51.480.00
7.6	Số chi trong năm		51.480.00		51.480.00
	- Chi theo hợp đồng nộp cty		43.243.000		43.243.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		1.029.000		1.029.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....		7.043.000		7.043.000

	- Chi nộp thuế		165.000		165.000
7.7	Số dư cuối năm		0	0 0	0
8	Thu tiền cơ sở vật chất 2B/ngày		92.862.000		92.862.000
8.1	Số dư năm trước chuyển sang		0		0
8.2	Mức thu : 25.000đ/ tháng				
8.3	Tổng số thu trong năm		92.862.000		92.862.000
8.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		92.862.000		92.862.000
8.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng		92.862.000		92.862.000
8.6	Số chi trong năm		92.862.000		92.862.000
	Chi làm lán đa năng				
	Chi sửa chữa điện, công trường ATGT				
8.7	Số dư cuối năm		0		0
9	Thu tiền trông coi xe		23.540.000		23.540.000
9.1	Số dư năm trước chuyển sang		0		0
9.2	Mức thu 20.000đ/sh/th				
9.3	Tổng số thu trong năm		23.540.000		23.540.000
9.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		23.540.000		23.540.000
9.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng		23.540.000		23.540.000
	Số chi trong năm		23.540.000		23.540.000
	- Chi cho người tham gia trông giữ xe		16.478.000		16.478.000
9.6	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		2.354.000		2.354.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		2.354.000		2.354.000
	- Chi phúc lợi		2.354.000		2.354.000
9.7	Số dư cuối năm		0		0
II.	Số thu vận động, ủng hộ				
1	Quỹ vòng tay bè bạn		12.220.000		12.220.000
1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
1.2	Mức thu : 40.000 đ/hs/năm				
1.3	Tổng số thu trong năm		12.220.000		12.220.000

1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		12.220.000		12.220.000
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng		12.220.000		12.220.000
1.6	Số chi trong năm		16.080.000		16.080.000
	- Trích nộp cấp trên (25%)		3.860.000		3.860.000
	- Chi tại trường		12.220.000		12.220.000
	Số dư cuối năm				
2	Kinh phí hoạt động khuyến học				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.2	Tổng số huy động trong năm				
2.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
2.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng				
2.5	Số chi trong năm				
	Khen thưởng				
	Hỗ trợ HS có HCKK				
	Hỗ trợ các hoạt động học tập, kì thi				
2.6	Số dư cuối năm				
III	Các khoản thu hộ -chi hộ				
12	Thu tiền học sinh đi trải nghiệm		28.080.000		28.080.000
13.1	Mức thu : 522.000đ/hs/ lần				
13.2	Tổng thu		28.080.000		28.080.000
13.3	Đã chi nộp công ty		28.080.000		28.080.000
13.4	Số dư cuối năm		0		0
14	Thu tiền đồng phục học sinh		14.205.000		14.205.000
14.1	Số học sinh				
14.2	Tổng thu		14.205.000		14.205.000
14.3	Đã chi nộp về đơn vị cung cấp				

Nhà trường thực hiện tốt vai trò tham mưu với UBND huyện để tăng cường, bổ sung cơ sở vật chất duy trì 100% học sinh được học 2 buổi/ngày. Chủ động đầu tư, tăng cường CSVC, mua sắm, bổ sung thiết bị dạy học cho lớp 5 chương trình GDPT 2018 từ nguồn ngân sách tự chủ của nhà trường. Sửa chữa nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin đảm bảo 100% các phòng học đều kết nối mạng giúp giáo viên khai thác ứng dụng CNTT trong dạy học.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong dạy học và quản lý giáo dục. Thực hiện tốt quy chế dân chủ, nâng cao vai trò, trách nhiệm, đạo đức nhà giáo.

Các hoạt động khác của nhà trường được đảm bảo; an ninh, an toàn trường học thực hiện tốt. Công tác công khai trong nhà trường được thực hiện nghiêm túc đúng quy định.

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm học 2024-2025 theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy định về thực hiện công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường Tiểu học Cấp Tiến trân trọng báo cáo/.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- Website: thcaptien.haiphong.edu.vn;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Cao Thị Tuyết Minh